

Tổng quan về Cụm từ cố định (Collocations)

Collocation (Cụm từ cố định) là sự kết hợp các từ với nhau một cách tự nhiên mà người bản xứ thường dùng. Ví dụ, người bản xứ nói "strong wind" (gió mạnh) và "heavy rain" (mưa lớn), chứ không nói "heavy wind" hay "strong rain". Việc sử dụng đúng collocations giúp cho lời nói và bài viết của bạn trở nên tự nhiên, trôi chảy và chính xác hơn, gây ấn tượng tốt trong các bài thi như Tốt nghiệp THPT và IELTS.

Tại sao Collocations lại quan trọng?

- **Tăng tính tự nhiên:** Giúp bạn diễn đạt ý tưởng một cách mượt mà và giống người bản xứ.
- **Mở rộng vốn từ:** Thay vì học từng từ riêng lẻ, bạn học cả cụm từ, giúp nhớ lâu và sử dụng hiệu quả hơn.
- **Nâng cao điểm số:** Sử dụng thành thạo collocations là một tiêu chí quan trọng để đạt điểm cao trong các kỹ năng Nói và Viết.

I. Collocations với các động từ thông dụng

Đây là nhóm collocations phổ biến nhất. Việc nắm vững chúng sẽ giúp bạn cải thiện đáng kể khả năng sử dụng tiếng Anh.

1. Phân biệt Collocations với MAKE và DO

MAKE và DO là hai động từ dễ gây nhầm lẫn nhất. Bảng dưới đây sẽ giúp bạn phân biệt rõ cách dùng của chúng.

Động từ	Cách dùng	Ví dụ Collocations
MAKE	Dùng để diễn tả hành động tạo ra, sản xuất, xây dựng một cái gì đó mới; hoặc nói về kết quả của một hành động.	make a decision (đưa ra quyết định), make a mistake (phạm lỗi), make money (kiếm tiền), make friends (kết bạn), make a promise (hứa), make an effort (nỗ lực), make a noise (làm ồn).
DO	Dùng để diễn tả một hành động, hoạt động chung chung, không tạo ra vật cụ thể; hoặc các công việc, nhiệm vụ.	do homework (làm bài tập), do business (kinh doanh), do research (nghiên cứu), do exercise (tập thể dục), do someone a favor (giúp ai đó), do the shopping (mua sắm).

Ví dụ minh họa:

- You need to **make an effort** if you want to pass the exam. (Bạn cần phải nỗ lực nếu muốn vượt qua kỳ thi.)
- Could you **do me a favor** and watch my bag for a moment? (Bạn có thể giúp tôi một việc và trông cái túi của tôi một lát không?)

2. Collocations với HAVE

Cách dùng: Thường liên quan đến việc ăn uống, trải nghiệm, hoạt động hoặc sở hữu.

- **have a bath/shower:** tắm

- **have a drink:** uống nước
- **have a good time:** có một khoảng thời gian vui vẻ
- **have a conversation/chat:** có một cuộc trò chuyện
- **have a problem/difficulty:** gặp vấn đề/khó khăn
- **have lunch/dinner:** ăn trưa/tối

Ví dụ minh họa:

- We **had a long chat** about our future plans. (Chúng tôi đã có một cuộc trò chuyện dài về kế hoạch tương lai.)
- I think I'll **have a bath** instead of a shower tonight. (Tôi nghĩ tối nay tôi sẽ tắm bồn thay vì tắm vòi sen.)

3. Collocations với TAKE

Cách dùng: Thường diễn tả hành động di chuyển, thực hiện hoặc chấp nhận một điều gì đó.

- **take a break:** nghỉ giải lao
- **take a chance:** thử vận may, nắm bắt cơ hội
- **take an exam/a test:** làm bài kiểm tra
- **take notes:** ghi chép
- **take someone's place:** thay thế vị trí của ai đó
- **take advantage of:** tận dụng, lợi dụng

Ví dụ minh họa:

- You should **take notes** during the lecture to remember the key points. (Bạn nên ghi chép trong suốt bài giảng để nhớ những ý chính.)
- Let's **take a break** for 15 minutes. (Chúng ta hãy nghỉ giải lao 15 phút.)

4. Collocations với GET

Cách dùng: Thường diễn tả sự thay đổi trạng thái, sự nhận được hoặc đến một nơi nào đó.

- **get angry/upset:** trở nên tức giận/buồn bã
- **get a job:** có được một công việc
- **get married:** kết hôn
- **get lost:** bị lạc
- **get tired:** bị mệt
- **get permission:** nhận được sự cho phép

Ví dụ minh họa:

- He **got lost** on his way to the new office. (Anh ấy đã bị lạc trên đường đến văn phòng mới.)
- She was so happy when she **got the job**. (Cô ấy đã rất hạnh phúc khi nhận được công việc đó.)

5. Collocations với GO

Cách dùng: Thường đi với các hoạt động kết thúc bằng -ing hoặc diễn tả sự thay đổi tiêu cực.

- **go shopping/swimming/fishing:** đi mua sắm/bơi/câu cá
- **go bald:** bị hói
- **go crazy/mad:** phát điên
- **go wrong:** xảy ra sai sót
- **go online:** lên mạng
- **go abroad:** đi nước ngoài

Ví dụ minh họa:

- Many people **go bald** as they get older. (Nhiều người bị hói khi họ già đi.)
- I need to **go shopping** for some new clothes. (Tôi cần đi mua sắm một vài bộ quần áo mới.)

6. Collocations với COME

Cách dùng: Diễn tả sự di chuyển đến, đạt được một kết quả hoặc một trạng thái.

- **come to a decision:** đi đến một quyết định
- **come to an end:** kết thúc
- **come true:** trở thành sự thật
- **come into view:** xuất hiện trong tầm mắt
- **come prepared:** đến và đã chuẩn bị sẵn sàng
- **come first/last:** về nhất/về cuối

Ví dụ minh họa:

- After hours of discussion, they finally **came to a decision**. (Sau nhiều giờ thảo luận, cuối cùng họ cũng đi đến một quyết định.)
- I hope all your dreams **come true**. (Tôi hy vọng mọi ước mơ của bạn sẽ trở thành sự thật.)

7. Collocations với PAY, BREAK, CATCH, KEEP

Đây là những động từ quan trọng khác với các collocations thường gặp.

• PAY:

- **pay attention (to):** chú ý đến
- **pay a compliment:** khen ngợi
- **pay a visit:** ghé thăm
- **pay the price:** trả giá (cho một sai lầm)

• BREAK:

- **break a habit:** từ bỏ một thói quen
- **break a promise:** thất hứa
- **break the law:** phạm luật
- **break someone's heart:** làm tan nát trái tim ai

• CATCH:

- **catch a cold/the flu:** bị cảm lạnh/cúm
- **catch fire:** bắt lửa, bốc cháy

- **catch someone's attention/eye:** thu hút sự chú ý của ai

- **catch a bus/train:** bắt xe buýt/tàu hỏa

- **KEEP:**

- **keep a promise:** giữ lời hứa

- **keep a secret:** giữ bí mật

- **keep in touch:** giữ liên lạc

- **keep calm:** giữ bình tĩnh

Ví dụ minh họa:

- You must **pay attention** in class if you want to understand the lesson. (Bạn phải chú ý trong lớp nếu muốn hiểu bài.)
- It's very hard to **break a bad habit** like smoking. (Rất khó để từ bỏ một thói quen xấu như hút thuốc.)
- Her red dress immediately **caught my eye**. (Chiếc váy đỏ của cô ấy ngay lập tức thu hút sự chú ý của tôi.)

II. Các dạng Collocation phổ biến khác

1. Adjective + Noun (Tính từ + Danh từ)

Đây là dạng kết hợp rất phổ biến, tạo ra những cụm danh từ có nghĩa cụ thể.

- **heavy traffic:** giao thông đông đúc
- **strong coffee:** cà phê đậm
- **a major problem:** một vấn đề lớn, chính

- **deep trouble:** rắc rối to
- **a quick meal:** một bữa ăn nhanh
- **a serious illness:** một căn bệnh nghiêm trọng

Ví dụ minh họa:

- We were stuck in **heavy traffic** for over an hour. (Chúng tôi bị kẹt trong dòng xe cộ đông đúc hơn một giờ.)
- Climate change is a **major problem** facing the world today. (Biến đổi khí hậu là một vấn đề lớn mà thế giới đang phải đối mặt.)

2. Adverb + Adjective (Trạng từ + Tính từ)

Trạng từ được dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ, làm cho câu văn thêm sinh động.

- **utterly ridiculous/stupid:** hoàn toàn lố bịch/ngu ngốc
- **deeply concerned/ashamed:** vô cùng lo lắng/xấu hổ
- **fully aware:** nhận thức đầy đủ
- **blissfully ignorant:** hoàn toàn không biết (một cách hạnh phúc)
- **highly successful:** rất thành công
- **painfully shy:** cực kỳ nhút nhát

Ví dụ minh họa:

- I am **fully aware** of the consequences of my actions. (Tôi hoàn toàn nhận thức được hậu quả của hành động của mình.)

- She was **deeply concerned** about her son's health. (Bà ấy vô cùng lo lắng về sức khỏe của con trai mình.)

3. Noun + Noun (Danh từ + Danh từ)

Đây là những cụm danh từ ghép mà trong đó một danh từ bổ nghĩa cho danh từ khác.

- **a round of applause:** một tràng pháo tay
- **a bar of soap:** một bánh xà phòng
- **a sense of humor:** khiếu hài hước
- **a surge of anger:** một cơn giận dữ trào dâng
- **a pang of nostalgia:** một nỗi nhớ nhà da diết
- **a piece of advice:** một lời khuyên

Ví dụ minh họa:

- Let's give a big **round of applause** for our winner! (Hãy dành một tràng pháo tay thật lớn cho người chiến thắng của chúng ta!)
- He has a great **sense of humor** and always makes me laugh. (Anh ấy có khiếu hài hước tuyệt vời và luôn làm tôi cười.)

Lời kết: Học collocations là một quá trình liên tục. Cách tốt nhất để nắm vững chúng là đọc nhiều, nghe nhiều và cố gắng áp dụng chúng vào thực tế khi nói và viết. Chúc các bạn học tốt!